

1. Tạo thực đơn (menu) cho ngữ cảnh bằng cách gọi phương thức?

- A. onCreateContextMenu(View v)
- B. setOnItemSelectedListener
- C. OnClick(View)
- D. addHeaderView(View)

ANSWER: A

2. Tác vụ hệ thống nào thực thi ứng dụng dial, trên màn hình sẽ có ứng dụng này cùng số điện thoại sẽ gọi được xuất hiện?

- A. Intent.ACTION_DIAL
- B. Intent.ACTION_VIEW
- C. Intent.ACTION_CALL
- D. Intent.ACTION_SEND

ANSWER: A

3. Android Run Time là gì?

- A. Một thư viện đa phương tiện để phát âm thanh và trình chiếu phim
- B. Một bộ quản lý giao diện để cung cấp quản lý hiển thị trên màn hình
- C. Thư viện đồ họa bao gồm SGL và OpenGL
- D. Là môi trường chạy Android. Nó bao gồm các thư viện lõi và máy ảo Dalvik.

ANSWER: D

4. Có mấy cách sử dụng Intent để kích hoạt và thực thi một activity?

- A. 5
- B. 2
- C. 3
- D. 4

ANSWER: B

5. Để giám sát các hoạt động và tương tác với các sự kiện, ta ghi đè lên các phương thức của lớp Activity cho mỗi sự kiện. Phương thức nào của lớp Activity được gọi là khi activity lần đầu tiên tạo ra?

- A. onPause
- B. onResume
- C. onCreate
- D. onStart

ANSWER: C

6. Khi Activity ở trạng thái paused thì:

- A. Activity bị giải phóng khỏi bộ nhớ.
- B. Activity bị thay thế hoàn toàn bởi một activity mới.
- C. Activity được khởi động lại hoàn toàn và phục hồi lại trạng thái trước đó.
- D. Activity vẫn hiển thị (visible) nhưng không thể tương tác (lost focus).

ANSWER: D

7. Lệnh khởi chạy và kết thúc Service độc lập là?

- A. startService(...) và finish().

- B. stopService() và beginService()
- C. stopService() với tham số là Intent xác định lớp đối tượng service cần dừng
- D. stopService() với tham số là Intent xác định lớp đối tượng service cần dừng; startService() với tham số là Intent xác định lớp đối tượng service cần thực thi.

ANSWER: D

8. Loại Intent nào được cho phép các dịch vụ (Thành phần) của ứng dụng được yêu cầu thực hiện?
- A. Intent ẩn
 - B. Intent tường minh
 - C. Không có intent nào
 - D. Pending intent

ANSWER: A

9. Một chương trình Android có tối thiểu bao nhiêu Activities?
- A. 0 activity
 - B. 1 activity
 - C. 2 activities
 - D. 3 activities

ANSWER: B

10. Phương thức nào của Activity được gọi trước khi activity sẽ được nhìn thấy trên màn hình thiết bị?
- A. onDestroy
 - B. onPause
 - C. onResume
 - D. onStart

ANSWER: D

11. Phương thức nào được gọi khi một activity của ứng dụng không còn có thể nhìn thấy trên màn hình, hoặc activity khác đã chiếm màn hình hoặc activity của ứng dụng bị hủy?
- A. onStop()
 - B. onCreate()
 - C. onResume()
 - D. onPause()

ANSWER: A

12. Phương thức nào được sử dụng để tải tất cả các tài nguyên cần thiết của Activity vào VRAM?
- A. onCreateData()
 - B. onCreateEngineOptions()
 - C. onCreateResources()
 - D. onCreateScene()

ANSWER: A

13. Phương thức nào không phải phương thức của lớp Activities?
- A. onCreate
 - B. onDestroy
 - C. onRemove
 - D. onResume

ANSWER: C

14. Sử dụng phương thức nào sau đây để kích hoạt một Activity?

- A. startActivity()
- B. startApp()
- C. onBind()
- D. onStart()

ANSWER: A

15. Ta sử dụng phương thức để gắn preference được khai báo trong loại tệp nào vào activity?

- A. Tệp apk
- B. Tệp bất kỳ
- C. Tệp text
- D. Tệp xml

ANSWER: D

16. Tác vụ hệ thống nào mở activity để nhận và xử lý cuộc gọi đến, đây là ứng dụng gốc trên Android?

- A. Intent.ACTION_ANSWER
- B. Intent.ACTION_DIAL
- C. Intent.ACTION_CALL
- D. Intent.ACTION_SEND

ANSWER: A

17. Sử dụng hàm onCreateOptionsMenu() để điều khiển menu?

- A. Sai
- B. Đúng

ANSWER: B

18. Để lựa chọn lệnh trong menu ngữ cảnh (context menu) sử dụng phương thức onOptionsItemSelected()

- A. Đúng
- B. Sai

ANSWER: A

19. Để gán sự kiện cho các item trong menu options ta tiến hành Override hàm onOptionsItemSelected()

- A. Sai
- B. Đúng

ANSWER: B

20. Để tạo menu ngữ cảnh (context menu) , chúng ta phải override phương thức onCreateContextMenu()

- A. Đúng
- B. Sai

ANSWER: A

21. Intent filter được dùng với :

- A. Implicit Intenty
- B. Implicit Intent
- C. Implicated Intents
- D. Implicated Intent

ANSWER: B

22. Số loại Intent trong Android là:

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

ANSWER: B

23. Cặp Action/Data : ACTION_EDIT content://contacts/people/2 dùng để:

- A. Sửa thông tin liên hệ có ID bằng 2
- B. Xem thông tin liên hệ có ID bằng 2
- C. Xóa thông tin liên hệ có ID bằng 2
- D. Thêm mới thông tin liên hệ có ID bằng 2

ANSWER: A

24. Phương thức nhận dữ liệu có kiểu số thực từ Bundle là:

- A. getBoolean
- B. receiveiDouble
- C. getDouble
- D. receiveInteger

ANSWER: C

25. Phương thức thêm dữ liệu có kiểu số thực vào Bundle là:

- A. putDouble
- B. pushInteger
- C. putBoolean
- D. pushInt

ANSWER: A

26. Phương thức thêm dữ liệu số nguyên vào Bundle là:

- A. putInt
- B. pushInteger
- C. putInteger
- D. pushInt

ANSWER: A

27. Explicit Intent được dùng để:

- A. khởi tạo Activity trong cùng ứng dụng
- B. khởi tạo Activity của ứng dụng trên Cloud
- C. gọi Activity của ứng dụng khác
- D. gọi Activity của ứng dụng trên mạng

ANSWER: A

28. Intent filter không chứa thẻ:

- A. action
- B. category
- C. activity
- D. data

ANSWER: C

29. Khi muốn hiệu chỉnh một liên hệ, cần phải sử dụng:

- A. Implicit Intenty
- B. Implicit Intent
- C. Implicated Intents
- D. Implicated Intent

ANSWER: B

30. Đối tượng được sử dụng để truyền dữ liệu qua lại giữa các Activity là:

- A. PackageData
- B. Bundle
- C. Package
- D. BundleData

ANSWER: B

31. Tham số dùng để lưu dữ liệu chính của Intent là:

- A. Action
- B. Data
- C. DataCollection
- D. Extra

ANSWER: B

32. Tham số dùng để chứa thông tin bổ sung dưới dạng key value khi truyền tới thành phần điều khiển Intent là:

- A. Data
- B. Category
- C. Action
- D. Extra

ANSWER: C

33. Trong Bundle, phương thức được dùng để nhận dữ liệu trả về có kiểu số nguyên Int là:

- A. receiveInt
- B. receiveInteger
- C. getInteger
- D. getInt

ANSWER: D

34. Để di chuyển từ Activity này đến Activity khác, cần sử dụng thành phần:

- A. Intent
- B. Content Provider
- C. Intent Filter
- D. Activity

ANSWER: A

35. Để khởi tạo Activity và lấy kết quả trả về, cần sử dụng phương thức:

- A. startActivity()
- B. startActivityForResult()
- C. setResult()
- D. startActivityForResult()

ANSWER: C

